

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2024

BẢN TIN THÁNG

“Bản tin dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 4/2024”

1. Vị trí dự báo chất lượng nước

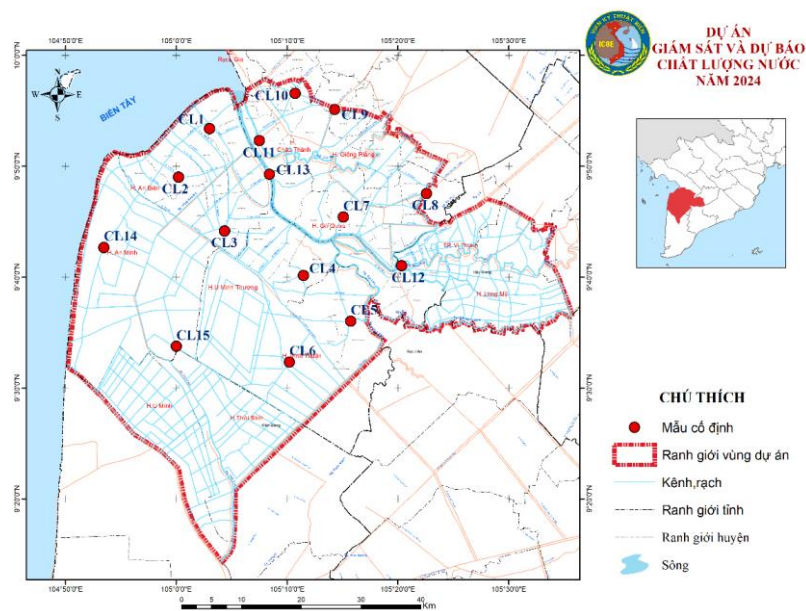
Vị trí các trạm quan trắc chất lượng nước được đặt tại các điểm gần cống phía nội đồng hoặc các điểm giao thoa giữa các kênh nhằm đánh giá chính xác và dự báo mức độ ô nhiễm nguồn nước khi vận hành hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn Cái Bé, phù hợp với yêu cầu sản xuất thực tế của địa phương. Nhiệm vụ quan trắc tại 15 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1.

Dự báo cho 4 chỉ tiêu: độ mặn, DO, BOD₅, NH₄⁺ cho 13 vị trí quan trắc.

Kết quả dự báo so sánh với QCVN 08-MT:2015/BNTMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt cột A1, B1.

Cột A1: Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1 và B2.

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2024

2. Dự báo chất lượng nước tháng 4/2024

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, NH₄⁺ tháng 04/2024 được thể hiện như sau:

Bảng 1: Giá trị dự báo lớn nhất, trung bình, nhỏ nhất của các chỉ số mặn, DO, BOD₅, NH₄⁺ trong tháng 4

Kí hiệu	Mặn (‰)			DO (mg/l)			BOD ₅ (mg/l)			NH ₄ ⁺ _N (mg/l)		
	Max	TB	Min	Max	TB	Min	Max	TB	Min	Max	TB	Min
CL1	18,07	14,40	10,64	4,44	4,04	3,68	9,16	8,73	8,39	0,83	0,75	0,63
CL2	22,81	19,37	16,90	4,95	4,69	4,48	12,39	11,22	9,42	0,98	0,55	0,11
CL3	12,30	9,04	6,62	5,75	4,80	3,56	10,71	10,11	9,57	1,39	1,01	0,63
CL4	6,25	4,02	2,13	5,33	5,04	4,78	17,52	13,40	11,09	0,86	0,56	0,43
CL5	7,77	5,25	3,59	5,01	4,54	4,04	15,55	11,41	8,57	0,91	0,72	0,41
CL6	11,86	9,71	6,07	5,14	4,97	4,79	12,11	10,17	8,08	0,85	0,71	0,56
CL7	2,87	1,53	0,90	5,17	4,85	4,48	10,77	9,81	9,24	0,78	0,68	0,58
CL8	0,03	0,01	0,00	4,66	4,50	4,31	16,42	11,98	10,09	1,82	1,07	0,76
CL9	0,16	0,12	0,08	5,27	4,77	4,06	14,76	12,81	11,06	2,36	2,02	1,65
CL10	0,13	0,09	0,06	5,23	5,06	4,87	11,85	10,75	8,90	0,93	0,69	0,45
CL11	5,94	3,83	1,75	5,28	5,04	4,84	14,13	11,84	10,28	1,15	1,02	0,94
CL12	1,15	0,38	0,24	5,69	5,61	5,55	11,96	9,85	8,73	0,37	0,21	0,19
CL13	10,86	9,68	8,94	5,68	5,54	5,38	15,83	12,39	10,57	0,60	0,55	0,47
CL14	24,39	21,92	20,05	5,80	5,70	5,59	16,35	9,49	8,50	0,64	0,59	0,55
CL15	16,72	15,61	14,77	6,14	5,46	4,36	14,86	9,45	7,66	0,81	0,73	0,63
Ranh mặn <1‰		1÷4‰	>4‰									
Đạt QCVN08 cột A1				≥6			4			0,3		
Đạt QCVN08 cột B1				≥4			15			0,9		
Vượt QCVN08 cột B1				<4			>15			> 0,9		

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo tháng 4/2024 dao động trong khoảng 0,01÷24,39‰, độ mặn tăng dần từ đầu tháng 4 đến giữa tháng và sau đó giảm dần. Độ mặn tại các vị trí SXNN khá thấp, tại các vị trí trên kênh Ngang-CL4 có độ mặn dưới 5‰ không đảm bảo cấp nước

cho NTTS, nên người dân cần chú ý theo dõi độ mặn để có biện pháp lấy nước cho phù hợp với NTTS. Độ mặn cao nhất là tại vị trí kênh Xẻo Nhàu giao kênh Chổng Mỹ-CL14, đây là khu vực chuyên nuôi tôm quanh năm.

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo tương đối tốt, dao động từ 3,68÷6,14 mg/l, tại tất cả các vị trí đều đạt quy chuẩn, đảm bảo cho bảo tồn động vật thủy sinh và NTTS. Riêng tại vị trí trên kênh Xẻo Già-CL1 và kênh Làng Số 1-CL3 có DO khá thấp dưới 4 mg/l, nên người dân cần chú ý có biện pháp sục khí bổ sung oxy hòa tan trước khi lấy nước cho vào ao tôm.

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ dự báo tháng 4/2024 dao động từ 7,66÷17,52 mg/l, cho thấy chất lượng nước trong hệ thống đang bị ô nhiễm hữu cơ vượt quá khả năng làm sạch của nguồn nước. Vị trí trên kênh Ngang-CL4, kênh Làng Thứ 7-CL5, kênh Ô Môn-CL8, kênh 5 Ngàn-CL13 và kênh Xẻo Nhàu khá ô nhiễm hữu cơ, vượt quy chuẩn cột B1 nên cần hạn chế lấy nước cấp cho sinh hoạt.

2.4. Amoni (NH₄⁺)

Giá trị NH₄⁺_N dự báo dao động từ 0,11÷2,36 mg/l, nhiều vị trí vượt cột B1 (vị trí CL2, CL3, CL5, CL8, CL9, CL10 và CL11), có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng cao nên hạn chế cấp nước cho NTTS. Các vị trí còn lại dao động trong khoảng giữa cột A1 và B1, cho thấy chất lượng nước đợt này có xu hướng bị ô nhiễm dinh dưỡng ở mức trung bình, trừ các vị trí trên sông Nước Đục-CL12 đạt quy chuẩn.

3. Khuyến cáo

- Độ mặn trong tháng 4 có xu hướng tăng cao vào giữa tháng tại các vị trí chuyên nuôi trồng thủy sản, ở các huyện An Minh, An Biên, các vị trí còn lại độ mặn dao động thấp. Trong thời gian tới độ mặn dự báo diễn biến phức tạp, nên người dân cần chú ý theo dõi độ mặn. Các vị trí NTTS đa số có độ mặn đáp ứng cho nuôi tôm, chỉ riêng vị trí CL4 có độ mặn khá thấp dưới 5‰ không đảm bảo cấp nước cho NTTS, nên người dân cần chú ý bổ sung độ mặn trước khi lấy vào ao tôm.
- Kết quả dự báo DO tương đối tốt, trừ vị trí CL1 và CL3 có DO khá thấp, dự báo amoni và BOD phản ánh được xu thế ô nhiễm dinh dưỡng và hữu cơ trong hệ thống thủy lợi Cái Lớn-Cái Bé, đặc biệt là vị trí trên kênh Ngang, kênh Ô Môn, kênh Chung Bầu và Kênh Xáng Giồng Riềng. Do kênh này tập trung đông người dân sống dọc kênh, chăn nuôi và xả nước thải trực tiếp xuống kênh và ảnh hưởng 1 phần từ các nhà máy chế biến thủy hải sản trong khu vực, nên cần chú ý theo dõi để có biện pháp xử lý kịp thời. Nhìn chung chất lượng nước trong hệ thống cơ bản vẫn đáp ứng cho mục đích SXNN.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (đề b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, CTTL các tỉnh Kiên Giang và Hậu Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (đề b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



Phạm Văn Tùng

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 4/2024

1. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn tháng 4/2024 (Đơn vị ‰)

	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/04	15,38	21,53	10,05	5,49	4,74	8,50	1,05	0,01	0,08	0,06	2,06	1,03	9,13	20,05	14,80
02/04	15,02	22,07	10,29	5,04	3,91	9,81	1,02	0,01	0,09	0,07	2,15	0,86	8,94	20,13	14,77
03/04	14,18	21,12	10,43	3,39	4,36	9,85	1,00	0,00	0,10	0,08	2,09	0,69	9,10	20,12	14,83
04/04	13,06	21,83	10,34	3,49	4,86	9,60	1,20	0,00	0,09	0,07	1,84	0,55	9,87	20,15	15,04
05/04	13,19	20,02	10,12	6,03	5,36	9,19	1,70	0,00	0,09	0,08	1,75	0,51	9,64	20,15	15,34
06/04	13,41	19,68	9,53	6,16	5,64	7,81	2,33	0,00	0,10	0,08	1,81	0,53	9,61	20,08	15,49
07/04	13,62	19,56	9,97	6,23	5,33	6,07	2,76	0,00	0,10	0,08	1,93	0,24	9,73	22,18	15,78
08/04	13,69	22,41	11,22	6,25	4,87	6,17	2,87	0,00	0,11	0,09	2,30	0,25	10,19	20,46	16,04
09/04	18,01	22,74	12,30	6,24	4,79	10,84	2,74	0,00	0,11	0,09	5,02	0,25	10,18	23,51	15,93
10/04	18,01	22,81	11,82	6,17	4,57	10,24	2,44	0,00	0,12	0,09	5,70	0,25	9,53	24,10	15,65
11/04	18,02	22,64	10,76	6,02	3,59	9,82	2,11	0,00	0,12	0,09	5,78	0,26	9,44	24,39	15,52
12/04	18,07	22,27	8,81	2,18	3,95	9,73	1,85	0,00	0,12	0,09	5,45	0,26	9,46	24,22	15,51
13/04	17,69	18,88	8,88	2,17	7,77	7,40	1,72	0,00	0,11	0,09	4,85	0,26	9,49	23,25	15,51
14/04	13,78	19,06	8,85	2,21	4,52	9,25	1,72	0,00	0,11	0,08	4,14	0,27	9,40	20,60	15,51
15/04	14,32	19,20	8,69	2,27	4,14	10,80	1,70	0,00	0,10	0,08	3,46	0,27	9,28	21,69	15,45
16/04	14,54	19,33	8,40	2,35	4,52	10,92	1,67	0,00	0,09	0,07	2,87	0,27	9,41	22,01	15,45
17/04	14,85	19,46	7,87	2,45	4,72	10,59	1,62	0,00	0,09	0,08	3,35	0,27	9,92	22,04	15,54
18/04	14,63	17,37	7,22	2,52	5,09	10,43	1,48	0,01	0,11	0,09	3,52	0,28	10,18	22,72	15,75
19/04	13,34	17,33	6,74	2,53	5,65	10,54	1,19	0,01	0,12	0,09	5,94	0,28	10,01	21,63	16,06
20/04	12,17	17,30	6,62	2,44	6,12	11,04	0,91	0,01	0,13	0,10	5,61	0,28	9,79	22,80	16,38
21/04	11,89	17,38	6,71	2,23	6,62	11,57	0,90	0,02	0,14	0,11	5,23	0,28	9,54	22,18	16,54
22/04	12,44	17,15	7,07	2,13	6,93	11,54	1,04	0,01	0,15	0,12	4,80	0,29	9,35	20,46	16,72
23/04	13,29	16,96	7,92	2,44	6,65	11,03	1,16	0,01	0,16	0,13	4,44	0,29	9,29	20,60	16,44
24/04	13,81	16,90	8,89	3,13	5,97	10,20	1,21	0,00	0,16	0,13	4,25	0,29	9,33	21,69	16,05
25/04	13,89	17,01	8,93	3,87	5,04	9,22	1,18	0,01	0,16	0,13	4,23	0,29	9,45	23,91	15,60
26/04	13,93	17,18	8,82	4,37	5,40	8,50	1,11	0,02	0,15	0,12	4,24	0,29	9,65	23,45	15,48

27/04	14,06	17,32	8,57	4,63	7,73	8,72	1,07	0,03	0,14	0,11	4,28	0,29	9,97	22,77	15,47
28/04	14,48	17,34	8,29	4,76	5,81	9,62	1,14	0,03	0,13	0,10	4,31	0,29	10,12	22,23	15,45
29/04	10,64	17,41	8,14	4,81	4,22	10,85	1,28	0,02	0,11	0,09	4,31	0,28	10,02	22,47	15,44
30/04	11,42	17,53	8,03	4,81	4,50	11,86	1,35	0,02	0,11	0,09	4,24	0,28	10,08	23,29	15,46

2. Kết quả dự báo diễn biến nồng độ oxy hòa tan tháng 4/2024 (Đơn vị mg/l)

	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/04	4,02	4,88	5,30	5,06	4,81	4,99	4,69	4,59	5,26	5,18	4,90	5,64	5,56	5,80	4,88
02/04	4,00	4,82	4,86	5,10	4,62	4,92	4,76	4,57	5,11	5,18	5,22	5,67	5,54	5,80	4,56
03/04	4,00	4,76	4,56	5,13	4,41	4,84	4,85	4,56	4,91	5,20	5,20	5,69	5,54	5,77	4,36
04/04	4,00	4,79	4,19	5,13	4,24	4,94	4,90	4,53	4,79	5,23	5,10	5,65	5,53	5,73	4,38
05/04	3,97	4,77	3,72	5,07	4,11	5,03	4,95	4,51	4,77	5,18	5,03	5,63	5,54	5,69	4,52
06/04	3,97	4,68	3,56	5,08	4,04	5,04	5,03	4,49	4,69	5,09	4,98	5,63	5,55	5,71	4,69
07/04	4,01	4,60	3,63	5,12	4,07	5,03	5,11	4,47	4,56	5,02	4,94	5,61	5,57	5,72	4,83
08/04	4,07	4,57	3,62	5,06	4,14	5,04	5,14	4,46	4,43	5,00	4,90	5,60	5,61	5,70	4,93
09/04	4,12	4,58	3,64	4,96	4,33	5,00	5,17	4,45	4,11	5,02	5,01	5,60	5,65	5,66	5,00
10/04	4,15	4,60	3,77	4,92	4,60	4,99	5,10	4,45	4,27	5,04	5,13	5,59	5,67	5,62	5,05
11/04	4,10	4,61	4,16	4,96	4,87	4,98	5,02	4,47	4,87	5,06	5,28	5,59	5,68	5,62	5,08
12/04	4,02	4,62	4,73	5,03	5,01	4,88	4,91	4,55	5,24	5,06	5,23	5,58	5,67	5,65	5,06
13/04	3,88	4,67	5,01	5,08	5,00	4,79	4,75	4,56	5,27	5,03	5,16	5,57	5,65	5,67	5,06
14/04	3,68	4,72	4,24	5,18	4,86	4,82	4,48	4,54	5,24	4,98	5,11	5,60	5,57	5,68	4,98
15/04	3,82	4,70	3,92	5,29	4,71	4,90	4,60	4,49	5,26	4,93	5,09	5,64	5,52	5,70	5,95
16/04	3,89	4,67	3,86	5,33	4,56	4,97	4,66	4,45	5,24	4,89	5,02	5,66	5,44	5,73	5,94
17/04	3,87	4,60	3,88	5,29	4,43	4,97	4,71	4,42	5,13	4,87	4,96	5,67	5,40	5,72	5,98
18/04	3,93	4,55	5,47	5,20	4,33	4,98	4,79	4,43	5,06	4,92	4,91	5,68	5,38	5,69	6,03
19/04	4,01	4,59	5,55	5,10	4,27	5,07	4,85	4,44	4,96	4,98	4,91	5,64	5,38	5,66	6,06
20/04	4,04	4,65	5,53	5,11	4,23	5,14	4,95	4,45	4,71	5,01	4,95	5,60	5,39	5,62	6,04
21/04	4,16	4,59	5,52	5,11	4,21	5,07	5,06	4,44	4,36	4,98	4,99	5,61	5,41	5,60	6,04
22/04	4,31	4,50	5,58	5,04	4,22	4,99	5,15	4,38	4,06	4,95	5,03	5,59	5,46	5,60	6,07

23/04	4,43	4,48	5,61	4,92	4,30	4,95	5,06	4,31	4,14	4,98	5,08	5,58	5,51	5,59	6,10
24/04	4,44	4,53	5,62	4,87	4,45	4,92	5,01	4,33	4,40	5,04	5,10	5,57	5,56	5,60	6,13
25/04	4,36	4,63	5,63	4,86	4,63	4,92	4,98	4,45	4,70	5,12	5,11	5,57	5,60	5,68	6,14
26/04	4,20	4,73	5,64	4,85	4,83	4,84	4,89	4,59	4,90	5,13	5,12	5,57	5,61	5,76	6,14
27/04	3,97	4,85	5,63	4,79	4,94	4,89	4,56	4,66	4,93	5,16	5,06	5,55	5,58	5,77	6,13
28/04	4,01	4,93	5,62	4,78	4,94	4,98	4,57	4,66	4,87	5,17	5,01	5,60	5,52	5,79	6,06
29/04	4,03	4,95	5,58	4,82	4,86	5,07	4,55	4,61	4,83	5,16	4,99	5,64	5,47	5,80	6,00
30/04	3,90	4,93	5,58	4,92	4,75	5,09	4,59	4,54	4,87	5,13	4,99	5,65	5,45	5,80	5,96

3. Kết quả dự báo diễn biến nồng độ BOD₅ tháng 4/2024 (Đơn vị mg/l)

	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/04	8,39	12,39	9,64	11,78	13,14	11,23	9,51	16,03	11,67	11,44	12,30	11,93	13,60	13,01	13,53
02/04	8,42	12,36	9,64	11,82	13,18	11,25	9,43	14,96	12,13	11,58	12,65	11,87	12,92	10,78	12,36
03/04	8,46	12,37	9,57	11,89	12,93	11,27	9,37	14,47	12,62	11,72	12,49	11,74	12,54	10,20	11,56
04/04	8,52	11,06	9,63	11,96	13,04	11,26	9,31	14,06	13,01	11,70	11,84	11,52	12,16	10,07	11,03
05/04	8,45	11,17	9,82	12,11	13,84	11,30	9,27	13,99	13,24	11,73	11,15	11,18	11,75	10,08	10,64
06/04	8,58	11,33	9,90	11,14	14,80	11,43	9,24	14,12	13,22	11,81	10,97	10,72	11,39	10,26	10,34
07/04	8,67	11,47	9,90	11,09	15,45	11,59	9,28	14,08	13,07	11,79	10,83	10,22	11,15	10,37	10,24
08/04	8,74	11,61	9,98	11,09	15,55	11,68	9,38	13,76	12,88	11,63	10,56	9,96	11,30	10,07	10,29
09/04	8,78	11,72	10,06	11,11	15,27	11,71	9,57	13,33	12,66	11,30	10,37	9,95	11,65	9,92	9,64
10/04	8,74	11,79	10,08	12,73	14,81	11,72	9,76	12,41	12,43	10,86	10,28	10,05	11,76	8,61	9,48
11/04	8,68	11,79	10,09	11,78	11,78	11,73	9,92	10,68	12,42	10,45	10,31	10,12	11,63	8,56	9,33
12/04	8,65	11,77	10,13	11,12	11,76	11,74	10,02	10,88	12,36	10,18	10,43	10,16	13,42	8,50	9,19
13/04	8,64	11,76	10,17	11,15	11,37	11,78	10,01	10,59	12,30	10,07	10,62	9,95	13,72	8,50	9,11
14/04	8,64	11,77	10,19	12,22	10,92	11,82	10,01	10,33	12,48	11,82	11,26	9,58	13,27	8,53	9,07
15/04	8,64	11,80	10,18	14,38	10,69	11,89	9,96	10,15	13,02	11,85	12,42	9,25	12,81	8,55	8,96
16/04	8,65	11,78	10,05	16,63	10,55	11,96	9,89	10,11	13,79	11,70	13,30	9,02	12,27	8,56	8,84
17/04	8,64	11,57	9,95	17,52	10,41	12,11	9,81	10,09	14,44	11,29	13,80	8,91	11,74	8,65	8,84
18/04	8,63	11,48	9,94	16,88	10,26	8,08	9,73	10,10	14,76	11,05	13,88	8,85	11,25	8,74	8,90

19/04	8,72	11,49	9,95	15,75	10,14	8,15	9,65	10,13	14,67	10,85	13,79	8,78	10,80	8,81	8,94
20/04	8,69	10,07	9,97	14,91	10,11	8,22	9,59	10,18	14,38	10,47	13,69	8,74	10,57	8,84	8,94
21/04	8,82	10,17	10,06	14,44	10,12	8,28	9,58	10,26	14,05	10,17	13,38	8,73	10,57	8,85	8,08
22/04	8,94	10,25	10,19	14,21	9,94	8,27	9,60	10,41	13,75	10,04	12,62	8,82	10,81	8,87	8,06
23/04	9,07	10,27	10,32	14,11	9,51	8,26	9,64	10,72	13,37	10,04	11,32	8,97	11,12	8,88	8,07
24/04	9,13	10,29	10,44	14,05	9,08	8,31	9,79	11,31	13,01	10,12	10,57	9,13	11,38	8,88	8,09
25/04	9,15	10,34	10,51	13,92	8,89	8,28	10,03	11,72	12,60	10,11	10,41	9,24	12,07	8,88	7,66
26/04	9,16	10,39	10,58	13,90	8,79	8,23	10,32	11,81	12,16	9,83	10,42	9,31	13,69	8,85	7,71
27/04	9,09	10,48	10,67	14,10	8,62	8,18	10,60	11,66	11,70	9,43	10,74	9,34	15,23	8,83	7,86
28/04	8,96	10,62	10,71	14,69	8,57	8,14	10,76	11,24	11,30	9,12	11,97	9,26	15,83	8,79	7,75
29/04	8,87	10,74	10,70	15,64	8,59	8,12	10,77	10,83	11,06	8,95	13,41	9,11	13,88	8,77	7,74
30/04	8,82	9,42	10,65	16,16	8,60	8,10	10,68	10,63	11,06	8,90	14,13	8,97	12,63	8,76	7,73

4. Kết quả dự báo diễn biến nồng độ amôni tháng 4/2024 (Đơn vị mg/l)

	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/04	0,65	0,11	0,66	0,47	0,41	0,57	0,61	1,82	1,65	0,51	1,00	0,36	0,55	0,55	0,69
02/04	0,67	0,14	0,65	0,47	0,41	0,58	0,64	1,82	1,71	0,49	0,99	0,37	0,57	0,55	0,66
03/04	0,70	0,17	0,65	0,48	0,42	0,59	0,68	1,76	1,80	0,45	0,95	0,21	0,59	0,55	0,64
04/04	0,72	0,20	0,65	0,50	0,44	0,60	0,71	1,74	1,89	0,59	0,94	0,20	0,59	0,56	0,63
05/04	0,72	0,20	0,63	0,50	0,46	0,60	0,70	1,66	1,93	0,71	0,96	0,20	0,57	0,57	0,64
06/04	0,72	0,21	0,73	0,50	0,65	0,61	0,67	1,55	1,99	0,71	0,98	0,20	0,54	0,58	0,67
07/04	0,73	0,23	1,28	0,51	0,66	0,60	0,66	1,42	2,05	0,73	0,98	0,20	0,52	0,59	0,70
08/04	0,73	0,25	1,25	0,51	0,69	0,79	0,66	1,30	2,10	0,75	1,00	0,20	0,54	0,60	0,70
09/04	0,72	0,27	1,15	0,50	0,73	0,78	0,66	1,24	2,19	0,74	1,02	0,20	0,55	0,61	0,69
10/04	0,71	0,34	1,01	0,49	0,76	0,76	0,65	1,03	2,32	0,71	1,02	0,20	0,55	0,61	0,68
11/04	0,70	0,36	0,90	0,47	0,77	0,72	0,64	0,85	2,21	0,68	0,97	0,20	0,55	0,62	0,68
12/04	0,69	0,41	0,97	0,46	0,78	0,68	0,64	0,78	2,17	0,66	0,95	0,20	0,56	0,61	0,71
13/04	0,69	0,50	1,19	0,45	0,81	0,70	0,65	0,76	1,90	0,63	0,98	0,20	0,58	0,61	0,73
14/04	0,71	0,60	1,28	0,43	0,83	0,69	0,66	0,76	1,76	0,60	1,02	0,19	0,59	0,60	0,74

15/04	0,73	0,61	1,22	0,43	0,83	0,67	0,66	0,77	1,74	0,58	1,02	0,19	0,59	0,59	0,74
16/04	0,75	0,54	1,14	0,43	0,80	0,66	0,67	0,78	1,75	0,55	0,95	0,19	0,59	0,59	0,72
17/04	0,78	0,57	1,08	0,45	0,78	0,67	0,69	0,78	1,77	0,53	0,95	0,20	0,56	0,58	0,72
18/04	0,79	0,58	1,02	0,50	0,77	0,67	0,72	0,78	1,82	0,52	0,99	0,20	0,52	0,57	0,72
19/04	0,79	0,55	0,97	0,52	0,75	0,70	0,74	0,78	1,92	0,64	1,03	0,20	0,49	0,56	0,75
20/04	0,80	0,51	0,91	0,51	0,73	0,76	0,76	0,79	2,09	0,79	1,03	0,20	0,47	0,55	0,77
21/04	0,82	0,97	0,87	0,52	0,74	0,81	0,78	0,81	2,19	0,83	1,04	0,20	0,48	0,56	0,78
22/04	0,81	0,97	0,89	0,75	0,78	0,83	0,75	0,82	2,21	0,85	1,05	0,20	0,50	0,57	0,79
23/04	0,80	0,96	0,95	0,75	0,82	0,85	0,71	0,82	2,32	0,89	1,09	0,20	0,52	0,58	0,80
24/04	0,80	0,95	1,04	0,75	0,85	0,84	0,69	0,82	2,36	0,93	1,12	0,20	0,53	0,61	0,80
25/04	0,80	0,94	1,13	0,74	0,87	0,77	0,69	0,81	2,35	0,93	1,14	0,19	0,55	0,63	0,81
26/04	0,81	0,92	1,07	0,71	0,88	0,78	0,68	0,80	2,34	0,89	1,15	0,19	0,56	0,63	0,81
27/04	0,82	0,91	1,17	0,71	0,90	0,79	0,68	0,80	2,25	0,82	1,15	0,19	0,56	0,64	0,81
28/04	0,82	0,92	1,37	0,77	0,91	0,78	0,68	0,80	2,11	0,77	1,14	0,19	0,57	0,63	0,80
29/04	0,82	0,95	1,39	0,81	0,89	0,77	0,69	0,80	2,06	0,73	1,11	0,19	0,59	0,63	0,79
30/04	0,83	0,98	1,33	0,86	0,87	0,76	0,72	0,81	2,06	0,68	1,04	0,19	0,60	0,62	0,78

Bảng vị trí các trạm quan trắc cố định Cái Lớn-Cái Bé năm 2024

TT	Vị trí điểm đo	Ký hiệu	Nhiệm vụ
1	Điểm lấy mẫu trên kênh Xéo Già, thuộc xã Tân Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	CL1 Kinh độ: 105°2'59,52" Vĩ độ: 9°53'25,15"	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Tân Yên dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
2	Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	CL2 Kinh độ: 105°0'11,72" Vĩ độ: 9°49'2,02"	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Nam Thái dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
3	Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	CL3 Kinh độ: 105°4'20,70" Vĩ độ: 9°44'10,88"	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Đông Thái dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
4	Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	CL4 Kinh độ: 105°11'27,27" Vĩ độ: 9°40'9,04"	Đánh giá chất lượng nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản tại xã Vĩnh Hòa dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
5	Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thứ 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	CL5 Kinh độ: 105°15'43,77" Vĩ độ: 9°36'1,87"	Đánh giá chất lượng nước cấp cho sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản tại xã Vĩnh Bình Nam dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
6	Điểm lấy mẫu trên kênh 8000 giao với Lộ Kênh 2, thuộc xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	CL6 Kinh độ: 105°10'12,83" Vĩ độ: 9°32'11,61"	Đánh giá chất lượng nước cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản xã Tân Thuận dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.

7	Điểm lấy mẫu trên kênh KH5, thuộc xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	CL7 Kinh độ: 105°15'3,74" Vĩ độ: 9°45'26,37"	Đánh giá chất lượng nước cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản xã Định Hòa dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
8	Điểm lấy mẫu tại nơi giao nhau giữa sông Cái Bé với kênh Ô Môn (sông Ba Hồ), thuộc xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	CL8 Kinh độ: 105°22'34,32" Vĩ độ: 9°47'33,71"	Chất lượng nước phục vụ cho cấp nước sản xuất nông nghiệp vùng chuyên lúa xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc (cách điểm lấy mẫu về phía Tây Nam 100 m là chợ Vĩnh Hòa Hưng Bắc và chợ Ba Hồ 200 m).
9	Điểm lấy mẫu trên kênh Chung Bàu, thuộc xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	CL9 Kinh độ: 105°14'18,10" Vĩ độ: 9°55'8,62"	Chất lượng nước phục vụ cho cấp nước sản xuất nông nghiệp vùng chuyên lúa (gần chợ Bàn Tân Định cách điểm lấy mẫu 100 m về hướng Tây).
10	Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	CL10 Kinh độ: 105°10'43,58" Vĩ độ: 9°56'35,12"	Chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp xã Giục Tượng.
11	Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bên phà Tắc Cậu), thuộc xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	CL11 Kinh độ: 105°7'29,10" Vĩ độ: 9°52'19,72"	Đánh giá chất lượng nước trên sông Cái Bé (vị trí lấy mẫu phà Tắc Cậu) dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
12	Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bên phà Hòa Tiến), thuộc Xã Hòa Tiến, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	CL12 Kinh độ: 105°20'19,10" Vĩ độ: 9°41'2,50"	Chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp xã Hòa Tiến dưới tác động của dòng chảy sông Cái Lớn.
13	Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã Hưng	CL13 Kinh độ: 105°8'44" Vĩ độ: 9°49'112"	Kiểm soát, đánh giá chất lượng nước cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản xã Hưng Yên dưới tác động

	Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang		của dòng chảy biển Tây và nội đồng, đánh giá hiệu quả kiểm soát mặn của cống Cái Lớn vào mùa khô, bổ sung nguồn số liệu hiệu chỉnh kiểm định mô hình.
14	Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Nhàu giao với kênh Chông Mỹ, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	CL14 Kinh độ: 104°54'4,39" Vĩ độ: 9°43'31,20"	Đánh giá chất lượng nước vùng nuôi tôm tại xã Tân Thạnh dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
15	Điểm lấy mẫu trên kênh Cùg giao với kênh KT1, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	CL15 Kinh độ: 105° 0'10.37" Vĩ độ: 9°33'30.95"	Đánh giá chất lượng nước cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản xã Đông Hưng dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.